



正修科技大學

115學年度第一學期(秋季班)國際專修部招生簡章  
SỔ TAY TUYỂN SINH CHƯƠNG TRÌNH QUỐC TẾ  
HỌC KỲ THU NĂM HỌC 2026



聯絡資訊 Thông tin liên hệ :

正修科技大學國際事務處 Văn phòng Quan hệ Quốc tế – Đại học Cheng Shiu

電話 Điện thoại : +886 (07) 7358800 #1193

地址 Địa chỉ: 833 高雄市鳥松區澄清路 840 號

No. 840, Chengcing Rd., Niasong Dist., Kaohsiung City, Taiwan, ROC, 833

Email : ifprogram@gcloud.csu.edu.tw

Website : www.csu.edu.tw

線上申請系統 HỆ THỐNG ĐĂNG KÝ TRỰC TUYẾN :

<https://applycsu.csu.edu.tw/>

※除宣傳推廣及協助學生辦理來臺相關必要程序外，本校並未委外辦理招生相關事務，請務必於申請期限內親自完成線上申請作業。Lưu ý: Ngoài việc quảng bá thông tin và hỗ trợ thủ tục đến Đài Loan, nhà trường không ủy quyền cho bất kỳ tổ chức nào tuyển sinh. Ứng viên phải tự nộp hồ sơ trực tuyến trong thời hạn quy định.

※本招生簡章依據 114 年 10 月 1 日臺教技(四)字第 1142302262C 號函核定招生規定訂定※

※本校 115 年 2 月 2 日招生委員會通過※

**115學年度第一學期(秋季班)國際專修部申請入學重要日程表**  
**LỊCH TRÌNH QUAN TRỌNG TUYỂN SINH (HỌC KỲ THU 2026)**

| 項目 Sự kiện                                           | 日期 Ngày                              | 備註 Notes                                                                                                                     |
|------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 申請截止日<br>Hạn nộp hồ sơ                               | 2026年6月23日<br>23/06/2026             | 線上申請系統<br>Hệ thống đăng ký trực tuyến<br> |
| 公告錄取名單<br>Công bố kết quả trúng tuyển                | 2026年7月23日<br>Ngày 23/07/2026        | 公告及Email通知<br>Thông báo và gửi qua email                                                                                     |
| 申請成績複查<br>Yêu cầu xem lại kết quả                    | 2026年7月24日<br>Ngày 24/07/2026        | 透過email<br>Qua email                                                                                                         |
| 錄取生報到<br>Xác nhận nhập học của sinh viên trúng tuyển | 2026年7月30日前<br>Trước ngày 30/07/2026 | 透過線上系統<br>Thông qua hệ thống trực tuyến                                                                                      |
| 註冊及新生說明會<br>Đăng ký và buổi hướng dẫn sinh viên mới  | 2026年9月4日<br>Ngày 04/09/2026         | (預定)<br>(Dự kiến)                                                                                                            |
| 開學(學期開始)<br>Bắt đầu học kỳ                           | 2026年9月7日<br>Ngày 07/09/2026         | (預定)<br>(Dự kiến)                                                                                                            |

**\*\*中英文版本如有任何衝突，應以中文版本為主。 Nếu có bất kỳ sự khác biệt nào giữa bản tiếng Trung và bản tiếng Việt thì bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên áp dụng..**

## 目錄

|    |         |                                                            |    |
|----|---------|------------------------------------------------------------|----|
| 壹、 | 申請入學資訊  | Thông tin tuyển sinh.....                                  | 1  |
| 貳、 | 申請資格    | Điều kiện đăng ký.....                                     | 2  |
| 參、 | 華語先修課程  | Khóa học tiếng Trung dự bị trong Chương trình Quốc tế..... | 2  |
| 肆、 | 申請入學流程  | Quy trình đăng ký nhập học .....                           | 3  |
| 伍、 | 申請入學文件  | Hồ sơ cần nộp khi đăng ký .....                            | 5  |
| 陸、 | 學雜費收費標準 | Quy định về học phí và các khoản phí .....                 | 8  |
| 柒、 | 獎助學金資訊  | Thông tin học bổng và trợ cấp.....                         | 10 |
| 捌、 | 學雜費退費基準 | Quy định hoàn trả học phí và các khoản phí .....           | 11 |

## 壹、申請入學資訊 THÔNG TIN TUYỂN SINH

- 一、本校國際專修部以**中文授課為主**，開放**秋季班**申請入學。Chương trình Quốc tế của trường chủ yếu giảng dạy bằng tiếng Trung và mở tuyển sinh cho **học kỳ mùa thu**.
- 二、國際專修部 115 學年度第一學期(秋季班)新生申請入學日期至 **2026 年 6 月 23 日截止**。Hạn nộp hồ sơ cho học kỳ đầu năm học 2026 là **ngày 23/06/2026**.
- 三、**2026 年 7 月 23 日** 公告錄取名單。Danh sách trúng tuyển sẽ được công bố vào **ngày 23/07/2026**.
- 四、115 學年度第一學期開學日預估為 **2026 年 9 月 7 日**。Học kỳ mùa thu năm 2026 bắt đầu vào **ngày 7 tháng 9 năm 2026**.
- 五、招收學系及名額 Ngành tuyển sinh và chỉ tiêu.

| 專班名稱<br>Tên chương trình                                                        | 招生名額<br>Chỉ tiêu tuyển sinh | 修業說明<br>Nội dung chương trình                                                                                                                                                                                                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 電子工程系國際專班<br>Chương trình quốc tế ngành Kỹ thuật Điện tử                        | 70                          | 華語先修課程(至多一年)及學士專班課程(修業年限四年)，專班以中文授課為主，畢業最低總學分數為 128 學分<br>Bao gồm khóa học tiếng Trung dự bị (tối đa 1 năm) và chương trình cử nhân (thời gian học 4 năm). Chương trình chủ yếu được giảng dạy bằng tiếng Trung. Số tín chỉ tối thiểu để tốt nghiệp là 128 tín chỉ. |
| 機械工程系精密製造國際專班<br>Chương trình quốc tế ngành Chế tạo chính xác – Kỹ thuật Cơ khí |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                     |

- 六、入學資格審查程序 Quy trình xét duyệt điều kiện nhập học:  
入學標準與審查方式，先進行資格審查(含文件之完整性及真實性)後，再由招生學系進行書面審查及面試，最後經「招生會議」就學系審查通過之名單、資料予以複審後公告錄取名單。  
Về tiêu chuẩn và phương thức xét tuyển, trước hết nhà trường sẽ tiến hành xét duyệt điều kiện của ứng viên, bao gồm kiểm tra tính đầy đủ và tính xác thực của các hồ sơ, tài liệu đã nộp. Sau đó, khoa tuyển sinh sẽ thực hiện việc xét duyệt hồ sơ bằng văn bản và tiến hành phỏng vấn ứng viên theo yêu cầu của từng khoa. Cuối cùng, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét lại danh sách và hồ sơ của các ứng viên đã được khoa thông qua, sau đó công bố danh sách trúng tuyển chính thức.

## 貳、申請資格 ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KÝ

- 一、申請資格須遵守及符合教育部「外國學生來臺就學辦法」和「正修科技大學外國學生申請入學規定」之規定。Ứng viên phải tuân thủ và đáp ứng các quy định của “**Quy định về sinh viên quốc tế học tập tại Đài Loan**” của Bộ Giáo dục và “**Quy định tuyển sinh sinh viên quốc tế tại Trường Đại học Kỹ thuật Cheng Shiu (CSU)**”.  
(連結link: <https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?PCode=H0110001>、  
<http://oia.csu.edu.tw/wSite/public/Data/f1685542580112.pdf>)。
- 二、外國學生具高中畢業資格者，得申請入學本校國際專修部，香港或澳門地區學生應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。所有相關學歷資格認定須符合教育部「入學大學同等學力認定標準」之規定。**Sinh viên quốc tế có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông có thể đăng ký học chương trình đại học tại CSU.** Học lực từ **Hồng Kông hoặc Ma Cao** cần tuân theo **Phương pháp xác nhận và công nhận học lực tại Hồng Kông và Ma Cao.**
- 三、Tất cả các bằng cấp phải đáp ứng “Tiêu chuẩn công nhận trình độ tương đương cho tuyển sinh đại học” của Bộ Giáo dục.  
(連結link: <https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?PCode=H0030032>)。

※ 如違反規定並經查證屬實者，撤銷其入學資格或開除學籍。Lưu ý: Trong trường hợp vi phạm các quy định và được xác thực, quyền nhập học sẽ bị thu hồi, hoặc sinh viên có thể bị buộc thôi học.”。

## 參、華語先修課程 KHÓA HỌC TIẾNG TRUNG DỰ BỊ TRONG CHƯƠNG TRÌNH QUỐC TẾ

- 國際專修部入學**必需**先修一年華語先修課程(至少 720 小時)，**每人以 1 次為限**，華語先修課程期滿後**必須**達華語文能力測驗 **(TOCFL) A2 標準**方可接續進入學士專班修習專業課程，**未通過 A2 標準者學校逕行退學處分並通報註銷居留身份，學生須於居留證失效前離境。**  
Chương trình Nhập học Quốc tế **yêu cầu** sinh viên hoàn thành **1 năm học tiếng Trung với tối thiểu 720 giờ.** Mỗi sinh viên chỉ được tham gia chương trình này một lần duy nhất. Sau khi kết thúc khóa học, sinh viên **bắt buộc phải đạt trình độ TOCFL A2** mới đủ điều kiện tiếp tục học các môn chuyên ngành trong chương trình đại học. Sinh viên không đạt chuẩn sẽ **bị buộc thôi học và hủy thẻ cư trú,** đồng thời phải rời Đài Loan trước khi thẻ cư trú hết hạn.
- 華語先修期間不得轉系或轉學。Trong năm đầu của Chương trình Dự bị Quốc tế, sinh viên bắt buộc phải hoàn thành ngành học đã đăng ký; việc **chuyển ngành** hay **chuyển trường** tuyệt đối không được phép.



## 肆、申請入學流程 QUY TRÌNH ĐĂNG KÝ NHẬP HỌC

| 流程 Quy trình                                                                     | 備註 Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>Bước 1:</b><br/>線上系統申請並上傳<br/>申請資料<br/>Đăng ký trực tuyến và tải hồ sơ</p> | <p>A. 申請帳號<br/>B. 填寫報名表<br/>b.1 申請書 (線上系統填寫並送出)<br/>b.2 外籍生切結書 (線上系統填寫並送出)<br/>C. 上傳審查資料(彩色掃描並上傳 PDF 檔至系統):<br/>c.1 有效護照<br/>c.2 學歷證明<br/>1.) 畢業生: 畢業證書、歷年成績單<br/>2.) 應屆畢業生: 在學證明/學生證、歷年成績單<br/>c.3 讀書計畫(1 份) 可中文或英文<br/>c.4 三個月內的財力證明書<br/>c.5 推薦信(2 封)</p> <p>A. Tạo tài khoản<br/>B. Điền phiếu đăng ký trực tuyến<br/>b.1 Phiếu đăng ký: Điền trực tuyến và tải lên hệ thống.<br/>b.2 Bản cam kết của sinh viên quốc tế: Điền trực tuyến và tải lên hệ thống.)<br/>C. Tải lên hồ sơ: (scan màu và tải lên hệ thống dưới dạng PDF):<br/>c.1 Hộ chiếu hợp lệ<br/>c.2 Bảng cấp / chứng nhận học tập<br/>1.) <b>Đã tốt nghiệp:</b> Bảng cấp cao nhất đã đạt được<br/>Bảng điểm của cấp học cao nhất hiện tại<br/>2.) <b>Sinh viên sắp tốt nghiệp:</b> Giấy chứng nhận đang học<br/>Thẻ sinh viên + bảng điểm<br/>c.3 Kế hoạch học tập (1 1 bản)<br/>c.4 Giấy tờ chứng minh tài chính (trong vòng 3 tháng)<br/>c.5 Thư giới thiệu (2 bản)<br/>※詳細說明請參閱「申請入學文件」之說明<br/>Chi tiết xem tại phần “Hồ sơ cần nộp khi đăng ký”.</p> |
| <p><b>Bước 2:</b><br/>進行面試<br/>Tham gia phỏng vấn</p>                            | <p>面試相關資訊及說明將寄到申請人的電子郵件。如有任何問題或查詢，請發郵件至：ifprogram@gcloud.csu.edu.tw</p> <p>Thông tin và hướng dẫn phỏng vấn sẽ được gửi vào email của ứng viên. Nếu có thắc mắc hoặc cần trợ giúp, vui lòng gửi email tới: <a href="mailto:ifprogram@gcloud.csu.edu.tw">ifprogram@gcloud.csu.edu.tw</a></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

|                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b><u>Bước 3:</u></b></p> <p>錄取生線上報到並填寫住宿調查表</p> <p>Xác nhận nhập học trực tuyến &amp; điền bảng khảo sát chỗ ở</p>                                                                                                                                        | <p>請在截止日期前上網報到並填寫住宿調查表。</p> <p>Sinh viên phải hoàn tất đăng ký trực tuyến và điền bảng khảo sát chỗ ở trước hạn chót quy định.</p> <p><b>※學生如果錄取多個科系，只能擇一報到。</b></p> <p>Trong trường hợp trúng tuyển nhiều khoa, sinh viên chỉ được lựa chọn một khoa duy nhất để đăng ký nhập học.</p>                                                                                                                                                                                                                       |
| <p><b><u>Bước 4:</u></b></p> <p>準備註冊資料及申請簽證</p> <p>Chuẩn bị hồ sơ nhập học &amp; xin visa</p>                                                                                                                                                                 | <p>詳細註冊資料，請參閱「註冊相關文件」之說明。</p> <p>Tham khảo chi tiết hồ sơ nhập học tại phần “Hồ sơ cần nộp khi đăng ký”.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <p><b><u>Bước 5:</u></b></p> <p>註冊並參加新生說明會</p> <p>Đăng ký nhập học và tham dự buổi định hướng cho tân sinh viên.</p> <p>(註冊資料正本須於報到註冊時提供，現場查驗後歸還 Bản chính hồ sơ phải nộp khi làm thủ tục nhập học; trường sẽ kiểm tra trực tiếp và trả lại ngay sau đó.)</p> | <p><b>註冊資料: (正本)</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1.) 有效護照</li> <li>2.) 畢業證書 (已完成認證)</li> <li>3.) 歷年成績單 (已完成認證)</li> <li>4.) 健康證明書</li> </ol> <p><b>Hồ sơ nhập học (bản chính):</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1.) Hộ chiếu hợp lệ</li> <li>2.) Bằng cấp (đã được chứng thực)</li> <li>3.) Bảng điểm / học bạ (đã được chứng thực)</li> <li>4.) Giấy khám sức khỏe</li> </ol> <p><b>※詳細說明請參閱「申請入學文件」之說明</b></p> <p><b>Chi tiết xem tại phần “Hồ sơ cần nộp khi đăng ký”</b></p> |

## 伍、申請入學文件 HỒ SƠ CẦN NỘP KHI ĐĂNG KÝ

1. 所有的申請入學文件正本必須帶到學校，於入學時驗證及繳交。

Tất cả hồ sơ gốc phải được mang đến trường để kiểm tra và nộp khi nhập học.

2. 打「\*」(第 3~8 項)的文件必須彩色掃描成電子檔上傳到【[線上報名系統](#)】。

Các hồ sơ đánh dấu “\*” (mục 3–8) phải scan màu và tải lên 【[Hệ thống đăng ký trực tuyến.](#)】.

| 文件 Documents |                                                                            | 說明 Description                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1            | 入學申請書<br>Đơn đăng ký nhập học                                              | 線上系統填寫並送出。<br>Điền trực tuyến và tải lên hệ thống.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 2            | 國際專修部入學切結書<br>Bản cam kết nhập học Chương trình Quốc tế                    | 線上系統下載及填寫「國際專修部入學切結書」並送出。<br>Tải xuống, điền đầy đủ vào mẫu ‘Bản cam kết nhập học Chương trình Quốc tế’ và tải lên hệ thống.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 3*           | 有效護照<br>Hộ chiếu hợp lệ                                                    | 所持護照效期須在入境日起算 6 個月以上。<br>Hộ chiếu phải còn hạn <b>tối thiểu 6 tháng</b> kể từ ngày nhập cảnh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 4*           | 畢業學校最高學歷證明文件正本及影本 (註冊時，正本要繳交給學校)<br>Bảng cấp cao nhất (bản gốc và bản sao) | 原文畢業證書影本與翻譯本 (須經畢業學校所在地之中華民國駐外館處驗證並加蓋認證章戳)。報名大學部者必須繳交高中畢業證書，應屆畢業生須於報到註冊時補繳上述文件正本，否則取消錄取資格。<br>Bảng cấp cao nhất của sinh viên, bao gồm bản gốc và bản dịch (tiếng Anh hoặc tiếng Trung), phải được <b>chứng thực bởi đại sứ quán, lãnh sự quán hoặc Văn phòng Kinh tế – Văn hóa Đài Bắc</b> tại quốc gia nơi sinh viên cư trú. Ứng viên đăng ký chương trình cử nhân phải nộp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông. Sinh viên sắp tốt nghiệp mà chưa có bằng cấp chính thức trước khi nhập học phải nộp bằng gốc để xác minh sau khi nhập học. Bản dịch bằng điểm chỉ cần khi bằng điểm gốc không phải bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh. |



|    |                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5* | <p>歷年成績單正本及影本(註冊時，正本要繳交給學校)</p> <p>Bảng điểm (bản gốc và bản sao)</p> | <p>原文歷年成績單正本與翻譯本。歷年成績單須經畢業學校所在地之中華民國駐外館處驗證並加蓋認證章戳。</p> <p>Bảng điểm cao nhất của sinh viên, bao gồm bản gốc và bản dịch (tiếng Anh hoặc tiếng Trung), phải được <b>chứng thực bởi đại sứ quán, lãnh sự quán hoặc Văn phòng Kinh tế – Văn hóa Đài Bắc</b> tại quốc gia nơi sinh viên cư trú. Ứng viên đăng ký chương trình cử nhân phải nộp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông. Sinh viên sắp tốt nghiệp mà chưa có bằng cấp chính thức trước khi nhập học phải nộp bằng gốc để xác minh sau khi nhập học. Bản dịch bảng điểm chỉ cần khi bảng điểm gốc không phải bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh.</p> |
| 6* | <p>推薦書(2份)</p> <p>Thư giới thiệu (2 bản)</p>                          | <p>可中文或英文</p> <p>Bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 7* | <p>讀書計畫(1份)</p> <p>Kế hoạch học tập (1 bản)</p>                       | <p>可中文或英文</p> <p>Bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 8* | <p>三個月內的財力證明書</p> <p>Giấy tờ chứng minh tài chính trong 3 tháng</p>   | <p>申請人須提供由金融機構開立之本人帳戶六個月內至少美金 5,000 元以上(或新臺幣 15 萬元)財力證明。<b>若財力證明非申請者本人帳戶，須附上資助者聲明書。</b>有獎學金者，需附獎學金核發證明。</p> <p>Người nộp đơn phải cung cấp giấy chứng minh tài chính thể hiện số tiền gửi tối thiểu <b>5.000 USD (hoặc 150.000 NTD)</b> trong vòng <b>3 tháng gần nhất</b>. Nếu giấy chứng minh tài chính không đứng tên người nộp đơn, phải kèm theo tờ khai của nhà tài trợ hoặc chứng cứ xác minh nguồn tài chính. Các ứng viên được hỗ trợ bởi học bổng hoặc quỹ tài trợ phải nộp giấy chứng nhận học bổng.”</p>                                                                                    |
| 9  | <p>語言檢定證明</p> <p>Chứng chỉ ngoại ngữ</p>                              | <p>任何有利申請語言證明書，例如：托福、多益、雅思等語言能力測驗考試證書。</p> <p>Các chứng chỉ có lợi cho việc xét tuyển, ví dụ: TOEFL, TOEIC, IELTS,..</p> <p>※<u>申請國際專修部者，於申請時得免繳中文能力證明。</u></p> <p><u><b>Sinh viên đăng ký Chương trình Quốc tế không cần nộp chứng chỉ tiếng Trung.</b></u></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

|    |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10 | 健康證明書<br>Bản gốc giấy chứng nhận khám sức khỏe | 健康證明書必須包括人類免疫缺乏病毒檢驗報告與麻疹及德國麻疹之抗體陽性檢驗報告或預防接種證明。<br>Giấy chứng nhận sức khỏe phải bao gồm kết quả xét nghiệm HIV và kết quả xét nghiệm kháng thể dương tính đối với bệnh sởi và rubella (sởi Đức) hoặc giấy chứng nhận đã được tiêm phòng phòng ngừa. |
|----|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

### 【告知聲明】

正修科技大學基於「學生資料管理」之目的，須蒐集您的「護照影印本、居留證影印本、健保卡影印本、學生證正反面影印本、學歷證明、健康檢查證明、財力證明、推薦信、中文檢定證明、填寫報名表所需資訊」等個人資料，以在校務行政期間及地區內，作為審核、學生資料管理及必要聯繫等符合校務行政目的之用。另本校將會以您所提供的個人資料向中央健康保險局辦理健保卡，以利您來台後六個月可使用。

您得以下列聯絡方式行使請求查閱、補充、更正；請求提供複製本；請求停止蒐集、處理、利用；請求刪除個人資料等權利，請洽【07-7358800 #1193】。(註：如未完整提供各項資料，將無法完成本次申請作業。)

### 【Tuyên bố về bảo mật thông tin】

Đại học Cheng Shiu (Cheng Shiu University), nhằm mục đích “**quản lý dữ liệu sinh viên**”, sẽ yêu cầu cung cấp các thông tin cá nhân của bạn bao gồm: **bản sao hộ chiếu, bản sao Thẻ cư trú (ARC), bản sao Thẻ bảo hiểm y tế quốc gia, bản sao Thẻ sinh viên, bằng cấp và bằng điểm, giấy chứng nhận sức khỏe, giấy chứng nhận tài chính, thư giới thiệu, giấy chứng nhận trình độ tiếng Trung, và thông tin trong phiếu đăng ký**, để Nhà trường có thể tiến hành xét duyệt nhập học, quản lý thông tin sinh viên và thực hiện các liên lạc cần thiết trong suốt thời gian bạn học tại trường. Nhà trường cũng sẽ dùng các thông tin này để đăng ký Thẻ bảo hiểm y tế quốc gia, giúp bạn có thể sử dụng bảo hiểm trong thời gian ở Đài Loan.

Bạn có quyền thực hiện các yêu cầu sau bằng cách liên hệ [07-7358800 #1193]:

- (1) Tra cứu và yêu cầu xem xét thông tin cá nhân;
- (2) Yêu cầu cấp bản sao thông tin cá nhân;
- (3) Yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thông tin cá nhân;
- (4) Yêu cầu ngừng thu thập, xử lý hoặc sử dụng thông tin cá nhân;
- (5) Yêu cầu xóa bỏ thông tin cá nhân.

Xin lưu ý: Nhà trường sẽ **không thể hoàn tất các thủ tục cần thiết** nếu bạn không cung cấp đầy đủ thông tin.

# 陸、學雜費收費標準 QUY ĐỊNH VỀ HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHÍ

1. 以下提供學雜費收費標準供參考，實際費用依當年度學校公告為準。Dưới đây là bảng tham khảo về “học phí và các khoản phí”. Mức phí thực tế sẽ căn cứ theo thông báo chính thức của Đại học Cheng Shiu (Cheng Shiu University) cho từng năm học.

| 學雜費 Học phí và các khoản phí (mỗi học kỳ)      |                                                                                                                                                                                                            |                            |
|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| 項目<br>Khoản mục                                | 華語先修課程<br>Khóa học tiếng Trung                                                                                                                                                                             | 學士專班課程<br>Khóa đại học     |
|                                                | 華語先修課程一年<br>Khóa học tiếng Trung 1 năm                                                                                                                                                                     | 大學一～四年級<br>Đại học năm 1~4 |
| 學雜費<br>Học phí                                 | \$27,000 /每學期 mỗi học kỳ<br>(含學生平安保險費<br>bao gồm phí bảo hiểm sinh viên)                                                                                                                                   | \$54,735/每學期 mỗi học kỳ    |
| 學生平安保險費<br>Phí bảo hiểm sinh viên              |                                                                                                                                                                                                            | \$779/每學期 mỗi học kỳ       |
| 住宿費<br>Phí ký túc xá                           | \$17,400/每學期 mỗi học kỳ                                                                                                                                                                                    | \$17,400/每學期 mỗi học kỳ    |
| 電腦及網路通訊使用費<br>Phí sử dụng máy tính và Internet | -                                                                                                                                                                                                          | \$1,200 /每學期 mỗi học kỳ    |
| 健康保險費<br>Phí bảo hiểm y tế                     | \$3,000 /前 6 個月 6 tháng đầu<br>\$4,956 /每 6 個月 mỗi 6 tháng --                                                                                                                                              | \$4,956/ 6 tháng           |
| 居留證<br>Thẻ cư trú (ARC)                        | \$1000 /每年 mỗi năm                                                                                                                                                                                         | \$1000 /每年 mỗi năm         |
| 工作證<br>Giấy phép làm việc                      | \$100 /每學期 mỗi học kỳ                                                                                                                                                                                      | \$100 /每學期 mỗi học kỳ      |
| 備註<br>Lưu ý:                                   | <p>■ 本表幣別以新台幣(NTD)計。Các khoản phí trên tính bằng Đài tệ (NTD).</p> <p>■ 學雜費及學生平安保險費依當年度學校公告為準。Học phí và phí bảo hiểm sinh viên sẽ áp dụng theo thông báo chính thức của trường cho năm học tương ứng.</p> |                            |

2. 欲申請學生宿舍之國際學生，請填寫住宿調查表。 Sinh viên quốc tế có nhu cầu xin ở ký túc xá của trường phải điền bảng khảo sát chỗ ở.
3. 學生平安保險費實際費用依當年度學校公告為準。 Chi phí thực tế cho “Phí Bảo hiểm Sinh viên” sẽ được áp dụng theo thông báo chính thức của trường cho năm học tương ứng.
4. 居留證實際申請費用依內政部移民署公告為準。 Chi phí thực tế để xin “Thẻ Cư trú (ARC)” sẽ được áp dụng theo thông báo của Cơ quan Nhập cư – Bộ Nội vụ.
5. 全民健康保險實際費用依衛生福利部中央健康保險署公告為準。 Chi phí thực tế của “Bảo hiểm Y tế Quốc dân (NHI)” sẽ được áp dụng theo thông báo của Cục Bảo hiểm Y tế Trung ương – Bộ Y tế và Phúc lợi.
6. 僑外生工讀申請工作證實際費用依勞動部公告為準。 Chi phí thực tế để xin “Giấy phép lao động” cho sinh viên nước ngoài, sinh viên người Hoa ở nước ngoài và sinh viên gốc Hoa sẽ được áp dụng theo thông báo của Cơ quan Phát triển Lao động.
7. 學生如有需要可申請學雜費分期繳納，華語先修課程每學期最高可分 2 期，進入學士專班課程每學期最高可分 4 期。 Sinh viên có thể nộp học phí theo hình thức trả góp nếu cần. Mỗi học kỳ của khóa tiếng Trung năm đầu tối đa được chia thành 2 đợt, trong khi mỗi học kỳ của chương trình đại học tối đa được chia thành 4 đợt.

## 柒、獎助學金資訊 THÔNG TIN HỌC BỔNG VÀ TRỢ CẤP

### 一、學校助學金 Học bổng của trường:

學生於華語先修課程期間學校無提供助學金，學生於進入學士專班課程後如無違反校規，可申請每月新台幣\$3,500 元助學金，最多補助 4 年，如學生全學期校外實習無提供助學金。（依”正修科技大學外國學生專班獎助學金實施要點”辦理）。

Trong suốt thời gian học **khóa tiếng Trung 1 năm**, trường không cung cấp học bổng. Sau khi nhập học chương trình đại học, nếu sinh viên không vi phạm quy định của trường, sinh viên có thể nộp đơn xin học bổng với mức **3.500 NTD/tháng**, tối đa **4 năm**. Nếu sinh viên thực tập ngoài trường toàn bộ học kỳ, sẽ không được cấp học bổng.

(Thực hiện theo “Hướng dẫn học bổng cho sinh viên quốc tế tại Đại học Kỹ thuật Cheng Shiu”).

### 二、住宿助學金 Học bổng hỗ trợ chỗ ở:

學生於進入本校國際專修部就學後如無違反學校規定且成績優秀者，每學期可申請住宿費補助，最高補助金額新台幣 8,700 元，最多補助 5 年，如學生全學期校外實習無提供助學金。

Sau khi **nhập học Chương trình Quốc tế Chuyên ban**, sinh viên **không vi phạm quy định của nhà trường và có thành tích học tập tốt**, có thể nộp đơn xin hỗ trợ phí ký túc xá mỗi học kỳ. Mức hỗ trợ tối đa là 8.700 NTD mỗi học kỳ, tối đa trong 5 năm. **Sinh viên thực tập ngoài trường trong toàn bộ học kỳ sẽ không được cấp khoản hỗ trợ này.**

## 捌、學雜費退費基準

### QUY ĐỊNH HOÀN TRẢ HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHÍ

| 學生休、退學時間<br>Thời gian thôi học/ rút học của sinh viên                                                                         | 學費、雜費退費比例<br>Tỷ lệ hoàn trả học phí và các khoản phí                                    | 備註<br>Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 一、註冊日（含當日）前申請休退學者<br>Sinh viên nộp đơn thôi học trước ngày nhập học (bao gồm cả ngày nhập học)                                | 免繳費，已收費者，全額退費<br>Không phải đóng học phí, các khoản phí đã đóng sẽ được hoàn trả đầy đủ |                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 二、於註冊日之次日起至上課（開學）日之前一日申請休、退學者<br>Nộp đơn thôi học từ ngày sau ngày nhập học đến trước ngày khai giảng                         | 學費退還三分之二，雜費全部退還<br>Hoàn trả 2/3 học phí, tất cả các khoản phí khác được hoàn trả đầy đủ | 其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費全部、學雜費基數（或學分學雜費）三分之二<br>Nếu học phí và các khoản phí tính theo tín chỉ hoặc dựa trên cơ sở học phí và các khoản phí, sẽ hoàn trả toàn bộ học phí tín chỉ và 2/3 cơ sở học phí và các khoản phí (hoặc học phí và các khoản phí tính theo tín chỉ) |
| 三、於上課（開學）日（含當日）之後而未逾學期三分之一申請休、退學者<br>Nộp đơn thôi học từ ngày khai giảng (bao gồm cả ngày khai giảng) đến chưa quá 1/3 học kỳ | 學費、雜費退還三分之一<br>Hoàn trả 2/3 học phí và các khoản phí khác                               | 其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數（或學分學雜費）各三分之一<br>Nếu học phí và các khoản phí tính theo tín chỉ hoặc dựa trên cơ sở học phí và các khoản phí, sẽ hoàn trả 2/3 học phí tín chỉ và 2/3 cơ sở học phí và các khoản phí (hoặc học phí và các khoản phí tính theo tín chỉ)      |
| 四、於上課（開學）日（含當日）之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者<br>Nộp đơn thôi học từ sau 1/3 học kỳ đến chưa quá 2/3 học kỳ                       | 學費、雜費退還三分之一<br>Hoàn trả 1/3 học phí và các khoản phí khác                               | 其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數（或學分學雜費）各三分之一<br>Nếu học phí và các khoản phí tính theo tín chỉ hoặc dựa trên cơ sở học phí và các khoản phí, sẽ hoàn trả 1/3 học phí tín chỉ và 1/3 cơ sở học phí và các khoản phí (hoặc học phí và các khoản phí tính theo tín chỉ)      |
| 五、於上課（開學）日（含當日）之後逾學期三分之二申請休、退學者<br>Nộp đơn thôi học sau 2/3 học kỳ                                                            | 所繳學費、雜費，不予退還<br>Học phí và các khoản phí đã đóng không được hoàn trả                    |                                                                                                                                                                                                                                                                        |



**備註：**

- 一、 表列註冊日、上課（開學）日及學期之計算等，依各校正式公告之行事曆認定之；學校未明定註冊日者，以註冊繳費截止日為註冊日。
- 二、 學生申請休學或自動退學者，其休、退學時間應依學生（或家長）向學校受理單位正式提出休、退學申請之日為計算基準日；其屬勒令退學者，退學時間應依學校退學通知送達之日為計算基準日。但因進行退學申復（訴）而繼續留校上課者，以實際離校日為計算基準日。
- 三、 休、退學之學生應於學校規定期限內完成離校手續；其有因可歸責學生之因素而延宕相關程序者，以實際離校日為計算基準日。
- 四、 各校不得於學校行事曆所定該學期開始日前預收任何費用。

**Ghi chú:**

1. Ngày nhập học, ngày khai giảng, học kỳ, v.v... sẽ được xác định theo lịch chính thức do nhà trường công bố; nếu nhà trường không quy định ngày nhập học cụ thể, hạn cuối để làm thủ tục nhập học và thanh toán sẽ được tính là ngày nhập học.
2. Đối với sinh viên xin rút thôi học (bao gồm nghỉ học tạm thời hoặc tự nguyện thôi học), thời điểm thôi học sẽ được tính từ ngày sinh viên (hoặc phụ huynh) nộp đơn thôi học chính thức tại Phòng Công tác Học vụ của nhà trường. Đối với sinh viên bị buộc thôi học bởi nhà trường, ngày trên thông báo thôi học sẽ là cơ sở tính toán. Tuy nhiên, đối với sinh viên tiếp tục ở lại trường do đơn (kiếu nại) thôi học đang được xử lý, ngày thực tế rời trường sẽ được dùng làm cơ sở tính toán.
3. Sinh viên thôi học phải hoàn tất các thủ tục rời trường trong thời hạn do nhà trường quy định; nếu việc hoàn tất thủ tục bị chậm trễ do nguyên nhân thuộc về sinh viên, ngày rời trường thực tế sẽ được dùng làm cơ sở tính toán.
4. Nhà trường không được phép thu bất kỳ khoản phí nào trước khi học kỳ bắt đầu theo lịch học do nhà trường quy định.